| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Bản án số: **106**/2020/HNGĐ-ST<br>Ngày: 17-01-2020<br>Về việc tranh chấp ly hôn | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tùng.

Ông Nguyễn Ngọc Hòa.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Yến Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 228/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 5840/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18063/2019/QĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu Tr**, sinh năm 1963; địa chỉ: Số X đường D, Phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Quốc H**, sinh năm 1951; Quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr trình bày:*

Bà và ông Bùi Quốc H tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 Số X2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 02 năm 1996. Sau khi kết hôn, bà và ông H chung sống tại Việt Nam được khoảng 01 tháng, khoảng thời gian này do tính cách không phù hợp, không có sự đồng cảm nên giữa hai người thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông H trở về Hoa Kỳ sinh

sống và làm việc, hai người rất ít khi liên hệ với nhau. Năm 1999, ông H có bảo lãnh bà sang Hoa Kỳ nhưng không hoàn tất được thủ tục, từ đó hai người cắt đứt liên lạc. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Quốc H.

Về con chung: Bà và ông Bùi Quốc H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông Bùi Quốc H không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

Đối với bị đơn ông Bùi Quốc H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã 02 lần tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thời gian và địa điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, theo các địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông H có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Nguyễn Thị Thu Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn (Theo các công văn ủy thác tư pháp số 387/UTTPDS-TA30 ngày 26 tháng 6 năm 2018 và 163/UTTPDS-TA30 ngày 29 tháng 3 năm 2019). Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đã tống đạt hồ sơ cho ông H bằng phương thức chuyển cho người sống chung cùng đương sự. Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không nhận được bản tự khai, tài liệu, chứng cứ của bị đơn và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Để đảm bảo việc xét xử theo đúng thời hạn luật định và bảo đảm quyền lợi của đương sự khác, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về tố tụng dân sự; quan hệ tranh chấp của vụ án đã được xác định đúng, chứng cứ được thu thập hợp lệ; vụ án có yếu tố nước ngoài Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền; thủ tục ủy thác tư pháp đã được tiến hành hợp lệ. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến phản hồi nên Tòa án giải quyết vụ án theo luật định. Đề xuất về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Theo trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr thì ngay trong khoảng thời gian đầu chung sống, giữa bà và ông Bùi Quốc H đã có mâu thuẫn dẫn đến cãi vã; ông Bùi Quốc H trở về Hoa Kỳ và không hoàn tất được thủ tục bảo lãnh bà Tr để đoàn tụ gia đình, do đó, hai người không còn chung sống hay

liên hệ gì với nhau từ năm 1999 đến nay. Như vậy, có cơ sở để xác định mục đích hôn nhân giữa các đương sự đã không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu Tr, giải quyết cho ly hôn. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr xác định không có, không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Giấy chứng nhận kết hôn; căn cứ lời trình bày của nguyên đơn tại các bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông Bùi Quốc H, quốc tịch Hoa Kỳ, hiện đang định cư tại Hoa Kỳ; nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Bùi Quốc H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về thời gian và địa điểm mở phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lí do. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 Số X2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 02 năm 1996, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu Tr với ông Bùi Quốc H được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật Việt Nam thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn thì giữa bà và ông Bùi Quốc H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn ngay sau khi kết hôn ngay trong khoảng thời gian 01 tháng mà hai người chung sống tại Việt Nam. Sau đó, ông H trở về sinh sống tại Hoa Kỳ nhưng do không thể hoàn tất thủ tục bảo lãnh bà Tr sang Hoa Kỳ đoàn tụ vợ chồng nên hai người không còn liên hệ với nhau và sống ly thân từ năm 1999 đến nay.

Xét thấy, bị đơn ông Bùi Quốc H đã nhận văn bản thông báo của Tòa án về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không có ý kiến phản hồi, Tòa án căn cứ lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án. Theo đó, giữa bà Tr và ông H đã phát sinh mâu thuẫn và thực tế không còn chung sống hay liên hệ gì với nhau trong thời gian dài, điều này thể hiện mục đích của hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ gia đình. Có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Nguyễn Thị Thu Tr được ly hôn với ông Bùi Quốc H như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu Tr trình bày giữa bà và ông Bùi Quốc H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 477, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 19, 56, 121 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu Tr được ly hôn với ông Bùi Quốc H.

Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 Số X2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 02 năm 1996 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X3 ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn ông Bùi Quốc H cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC23)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tuấn**